

Số: 2910/2025/CBTT-SBG
No: 2910/2025/CBTT-SBG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City dated Oct 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- The State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange

To:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán: SBG
Ticker symbol: SBG
 - Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 99A1 Cong Hoa, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
 - Điện thoại liên hệ: 0859646400
Telephone: 0859646400
 - E-mail: ir@siba.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
Disclosure Content:
 - BCTC HN Quý 3 năm 2025 // Consolidated Financial Statements Q3 of 2025
 - BCTC Riêng Quý 3 năm 2025 // Separate Financial Statements Q3 of 2025
 - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in profit after tax on Consolidated Financial Statements Q3 of 2025 compared to the same period in 2024
 - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in profit after tax on Separate Financial Statements Q3 of 2025 compared to the same period in 2024
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2025 tại đường dẫn <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

This information has been published on company's website on Oct 29, 2025 at <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC Hợp nhất Quý 3 năm 2025 // Consolidated Financial Statements Q3 of 2025
- BCTC Riêng Quý 3 năm 2025 // Separate Financial Statements Q3 of 2025
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in PAT on Consolidated Financial Statements Q3 of 2025 compared to the same period in 2024
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in PAT on Separate Financial Statements Q3 of 2025 compared to the same period in 2024

Đại diện tổ chức

Representative

Người UQ CBTT

Person to Implement Disclosure of Information

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, specify Full name, position and stamp)



Đỗ Quốc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2025**

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801.181.956.611	732.001.574.119
I. Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	71.521.201.185	37.903.379.153
1. Tiền	111		71.521.201.185	37.903.379.153
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		135.945.000.000	95.148.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	135.945.000.000	95.148.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378.565.991.730	380.947.473.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	248.071.403.344	321.361.503.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	130.890.015.906	59.359.069.652
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.066.486.178	1.688.813.815
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.461.913.698)	(1.461.913.698)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	185.140.141.288	198.844.189.254
1. Hàng tồn kho	141		188.014.415.742	201.718.463.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.009.622.408	19.158.532.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.257.039.118	1.147.514.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.752.583.290	18.011.018.119
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		516.405.413.021	286.769.048.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.136.033.470	915.108.470
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.136.033.470	915.108.470
II. Tài sản cố định	220		162.876.423.412	171.293.931.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	152.262.266.747	160.186.096.032
- Nguyên giá	222		192.834.423.027	191.990.099.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.572.156.280)	(31.804.003.197)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.566.231.615	1.184.304.334
- Nguyên giá	225		2.273.801.382	1.589.074.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(707.569.767)	(404.770.074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.047.925.050	9.923.530.700
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.626.816.950)	(1.751.211.300)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		291.286.084.422	72.301.687.956
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	291.286.084.422	72.301.687.956
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56.301.482.897	38.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	56.770.000.000	38.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(468.517.103)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.805.388.820	4.258.320.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.805.388.820	4.258.320.761
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.317.587.369.632	1.018.770.622.372

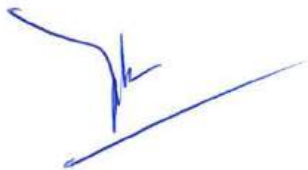
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		716.676.022.071	440.031.724.076
I. Nợ ngắn hạn	310		541.140.165.417	395.209.478.902
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	216.163.275.908	175.234.241.311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	80.568.387.122	69.563.457.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.035.337.884	7.393.954.650
4. Phải trả người lao động	314		6.364.056.193	6.365.818.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	57.041.323.805	15.238.796.482
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.689.385.284	129.519.399
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	173.278.399.221	121.283.690.428
II. Nợ dài hạn	330		175.535.856.654	44.822.245.174
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	161.833.315.668	36.653.318.043
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	13.702.540.986	8.168.927.131
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		600.911.347.561	578.738.898.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	600.911.347.561	578.738.898.296
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.999.630.000	499.999.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.999.630.000	499.999.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.133.617.561	78.961.168.296
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		78.961.168.296	33.640.818.395
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		22.172.449.265	45.320.349.901
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.317.587.369.632	1.018.770.622.372

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đinh Thị Tuyết Nhung



Trần Thị Thu Thảo




Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III.2025	Quý III.2024	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ nay (01/01/2025 - 30/09/2025)	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ nay trước (01/01/2024 - 30/09/2024)
Đơn vị tính: VNĐ							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.1	235.083.768.282	483.391.063.619	1.326.848.380.798	2.356.463.446.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		10		235.083.768.282	483.391.063.619	1.326.848.380.798	2.356.463.446.155
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.2	210.790.957.601	458.210.770.422	1.244.945.151.454	2.290.859.179.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp vụ (20=10 - 11)		20		24.292.810.681	25.180.293.197	81.903.229.344	65.604.266.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VI.3	490.772.437	1.394.842.424	1.031.110.565	1.774.054.750
7. Chi phí tài chính		22	VI.4	4.337.288.162	5.860.259.794	15.540.598.760	14.704.313.042
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		3.843.972.959	4.550.707.584	11.241.201.956	13.225.142.138
8. Chi phí bán hàng		25	VI.5	6.327.803.042	3.516.515.814	16.770.265.830	10.180.484.081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	VI.6	6.819.191.835	6.297.217.683	22.888.922.019	18.076.837.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30		7.299.300.079	10.901.142.330	27.734.553.300	24.416.687.473
11. Thu nhập khác		31	VI.7	532.112.690	11.664.278.739	1.830.150.418	11.755.047.947
12. Chi phí khác		32	VI.8	38.995.589	674.114.527	1.451.704.271	914.671.468
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40		493.117.101	10.990.164.212	378.446.147	10.840.376.479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50		7.792.417.180	21.891.306.542	28.112.999.447	35.257.063.952
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	VI.9	2.171.636.695	3.249.079.310	5.940.550.182	4.525.277.910
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60		5.620.780.485	18.642.227.232	22.172.449.265	30.731.786.042

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2025
Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đinh Thị Tuyết Nhung

Trần Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2025 – 30/09/2025)	Năm trước (01/01/2024 – 30/09/2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.112.999.447	35.257.063.952
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02		9.946.558.426	9.771.476.202
Các khoản dự phòng	03		6.002.130.958	563.608.744
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		2.078.800.098	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(749.532.833)	(1.774.054.750)
Chi phí lãi vay	06		11.241.201.956	13.225.142.138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.632.158.052	57.043.236.286
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.223.967.509)	121.475.155.997
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.704.047.966	(12.435.652.831)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22.005.476.810	(280.936.134.522)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.656.592.817)	251.521.594
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.640.789.500)	(10.566.657.669)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.070.604.881)	(1.899.461.173)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.749.728.121	(127.067.992.318)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(169.450.570.508)	(15.093.002.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.947.496.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.161.682.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.770.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	50.931.687.106
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.450.469.452	1.774.054.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(207.555.915.056)	57.612.738.948
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		373.608.799.623	250.830.744.488
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(196.805.568.830)	(204.645.800.549)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(381.718.026)	(128.587.203)

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
 Báo cáo tài chính công ty mẹ quý III.2025 (Tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		176.421.512.767	46.056.356.736
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		33.615.325.832	(23.398.896.634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.903.379.153	35.902.377.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.496.200	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.I	71.521.201.185	12.503.480.593

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Đinh Thị Tuyết Nhung



Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
 - Thương mại nông sản;
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC quý III của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Cấu trúc Công ty**:
Công ty con cấp 1:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%

Công ty con cấp 2:

Tên Công ty (**)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam	Tầng 7, Văn phòng cho thuê khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	Thôn Ba Tầng, Xã Đăk Wil, Lâm Đồng	Sản xuất điện	51%	51%	51%

(*)(**) Các Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con được trích lập khi Công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định thuê tài chính</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

21. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	5.170.578.228	28.672.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.350.622.957	37.874.706.865
Cộng	71.521.201.185	37.903.379.153

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	135.945.000.000	135.945.000.000	95.148.000.000	95.148.000.000
Cộng	135.945.000.000	135.945.000.000	95.148.000.000	95.148.000.000

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng dùng làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng:

- + Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN: 44.230.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 62.235.000.000 VNĐ
- + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam: 2.181.000.000 VNĐ
- + Ngân hàng Shinhan Việt Nam có số dư là: 24.549.000.000 VNĐ.
- + Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam có số dư là: 2.750.000.000 VNĐ

b. Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	56.770.000.000	(468.517.103)	56.770.000.000	38.000.000.000		- 38.000.000.000
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (**)	56.770.000.000	(468.517.103)	56.770.000.000	38.000.000.000		- 38.000.000.000
Cộng	56.770.000.000	(468.517.103)	56.770.000.000	38.000.000.000		- 38.000.000.000

(**) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1900665908 ngày 24 tháng 08 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba là chủ

sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 56.770.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(468.517.103)	-
Số cuối kỳ	(468.517.103)	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>123.904.121.992</i>	<i>175.251.129.762</i>
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 1	-	8.343.992.629
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	103.844.925	100.000.000
Công Ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	33.426.000	33.426.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	5.289.330.086	6.412.668.892
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	829.388.023	4.758.801.849
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng An Khánh	256.296.441	2.237.250.742
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	3.127.477.553	1.211.398.568
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	480.451.051	1.296.036.768
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	572.033.628	1.297.210.069
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	3.253.902.220	14.167.903.206
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	2.675.991.433	16.508.983.400
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	10.946.295.685	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	85.440.125.282	118.883.457.639
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	10.841.263.665	-
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam Tại Long An	54.296.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>124.167.281.352</i>	<i>146.110.373.702</i>
Công Ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	44.486.197.613	-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	12.241.380.939	-
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech	-	41.890.288.126
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	59.750.000.700	67.244.000.000
Công Ty Cổ phần Xây dựng Số Một - Việt Nguyên	-	12.756.843.232
Các khách hàng khác	7.689.702.100	24.219.242.344
Cộng	248.071.403.344	321.361.503.464

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	7.863.747.150
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long	-	7.863.747.150
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	130.890.015.906	51.495.322.502
Savagnini Italia S.P.A	9.222.699.811	37.561.571.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật First Green	-	2.262.422.018
Công ty TNHH Thép Triệu Kim	1.298.364.834	1.298.364.834
Công ty Cổ phần Nông Sản Sông Lam	89.120.766.380	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha	5.895.825.701	-
Các nhà cung cấp khác	25.352.359.180	10.372.964.150
Cộng	130.890.015.906	59.359.069.652

5. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.066.486.178	-	1.688.813.815	-
Ký cược, ký quỹ	83.232.000	-	101.000.000	-
Tạm ứng	272.899.999	-	299.938.902	-
Tiền thuế GTGT chờ phân bổ	114.957.147	-	77.365.689	-
Phải thu bồi thường	89.065.987	-	60.330.000	-
Lãi tiền gửi	311.093.011	-	1.023.215.630	-
Phải thu khác	195.238.034	-	126.963.594	-
Cộng	1.066.486.178	-	1.688.813.815	-

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.136.033.470	-	915.108.470	-
Cầm cố, ký quỹ	1.136.033.470	-	915.108.470	-
Cộng	1.136.033.470	-	915.108.470	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)
Trích lập dự phòng	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Cộng	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)

7. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	70.741.645.027	-	121.846.494.028	-
Công cụ, dụng cụ	7.929.859.033	-	8.986.939.872	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.880.175.805	-	63.329.706.620	-
Thành phẩm	5.368.746.255	-	1.130.611.321	-
Hàng hóa	32.093.989.622	(2.874.274.454)	6.274.335.964	(2.874.274.454)
Hàng gửi đi bán	-	-	150.375.903	-
Cộng	188.014.415.742	(2.874.274.454)	201.718.463.708	(2.874.274.454)

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công cụ dụng cụ	1.085.493.779	204.203.204
Chi phí bảo hiểm	68.524.603	93.407.154
Chi phí sửa chữa	75.162.500	556.700.909
Chi phí thuê văn phòng	94.501.343	22.943.667
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	791.344.645	222.494.150
Chi phí khác	142.012.248	47.765.276
Cộng	2.257.039.118	1.147.514.360

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền thuê đất	2.086.253.801	2.122.783.531
Công cụ dụng cụ	600.160.355	557.912.964
Chi phí thi công văn phòng	631.449.489	1.105.036.614
Chi phí sửa chữa	1.160.051.444	-
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu	-	448.258.409
Chi phí bảo hiểm	-	614.923
Các chi phí trả trước dài hạn khác	327.473.731	23.714.320
Cộng	4.805.388.820	4.258.320.761

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	129.865.977.443	6.086.770.880	320.686.364	191.990.099.229
Mua trong kỳ	-	138.888.889	186.714.000	582.357.273	907.960.162
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(63.636.364)	(63.636.364)
Số cuối quý III.2025	55.716.664.542	130.004.866.332	6.273.484.880	839.407.273	192.834.423.027
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	464.835.000	-	64.730.000	529.565.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.928.334.444	23.353.302.505	2.366.787.217	155.579.031	31.804.003.197
Khấu hao trong kỳ	1.671.462.825	6.557.870.977	532.759.750	69.695.895	8.831.789.447
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(63.636.364)	(63.636.364)
Số cuối quý III.2025	7.599.797.269	29.911.173.482	2.899.546.967	161.638.562	40.572.156.280
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.788.330.098	106.512.674.938	3.719.983.663	165.107.333	160.186.096.032
Số cuối quý III.2025	48.116.867.273	100.093.692.850	3.373.937.913	677.768.711	152.262.266.747

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 184.831.244.101 VNĐ và giá trị còn lại 147.525.062.664 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuận.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	432.000.000	1.157.074.408	1.589.074.408
Thuê tài chính trong kỳ	684.726.974	-	684.726.974
Số cuối quý III.2025	1.116.726.974	1.157.074.408	2.273.801.382
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	172.800.000	231.970.074	404.770.074
Khấu hao trong kỳ	107.595.436	195.204.257	302.799.693
Số cuối quý III.2025	280.395.436	427.174.331	707.569.767
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	259.200.000	925.104.334	1.184.304.334
Số cuối quý III.2025	836.331.538	729.900.077	1.566.231.615

11. Tài sản cố định vô hình
Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(1.751.211.300)	9.923.530.700
Trong kỳ	-	(875.605.650)	(875.605.650)
Số cuối quý III.2025	11.674.742.000	(2.626.816.950)	9.047.925.050

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý III.2025 (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Ngày 31 tháng 12	Chi phí phát sinh	Kết chuyển vào TSCĐ	Ngày 30 tháng 09
	năm 2024	trong kỳ	trong kỳ	năm 2025
Xây dựng cơ bản dở dang	72.301.687.956	218.984.396.466	-	291.286.084.422
Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ				
cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" ⁽¹⁾	72.301.687.956	218.984.396.466	-	291.286.084.422
Cộng	72.301.687.956	218.984.396.466	-	291.286.084.422

⁽¹⁾ Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/05/2025. Hiện dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện lắp đặt máy móc thiết bị.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<i>Phải trả của các bên liên quan</i>	-	60.074.670
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	-	60.074.670
<i>Phải trả của các nhà cung cấp khác</i>	216.163.275.908	175.174.166.641
Bd Agriculture (Malaysia)	5.151.257.664	16.642.899.361
Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc Tế Kunlong International	39.249.849.550	-
Jiangsu Huali	-	7.968.254.118
DaeWon I&D	24.427.724.847	38.266.752.052
Big Herdsman Machinery	2.008.309.240	13.146.500.520
Big Herdsman Machinery	44.001.939.086	14.334.111.000
Công ty TNHH XD và TM Lê Gia Phúc	28.774.687.907	5.703.462.882
Các nhà cung cấp khác	72.549.507.614	79.112.186.708
Cộng	216.163.275.908	175.234.241.311

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	65.478.271.317	19.218.947.522
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh I	675.494.954	-
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	63.329.384.263	6.672.053.139
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	-	9.588.221.650
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	-	2.958.672.733
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	1.473.392.100	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	15.090.115.805	50.344.510.120
Công Ty TNHH Đầu Tư Chăn Nuôi Hưng Phú	-	15.029.888.330
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	15.902.476.160
Công Ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	-	13.823.612.910
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Minh Phú	-	5.428.942.400
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Lộc Phú	6.492.773.280	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Thiên Phú	8.085.729.800	-
Các khách hàng khác	511.612.725	159.590.320
Cộng	80.568.387.122	69.563.457.642

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 Năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 Năm 2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4.512.537.558	(4.512.537.558)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.049.038	(4.049.038)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.064.625.608	-	5.940.550.182	(7.070.604.881)	5.934.570.909	-
Thuế thu nhập cá nhân	329.329.042	-	500.955.297	(729.517.364)	100.766.975	-
Các loại thuế khác	-	-	1.195.078.887	(1.195.078.887)	-	-
Cộng	7.393.954.650	-	12.153.170.962	(13.511.787.728)	6.035.337.884	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản	Không chịu thuế
Khung chuồng heo, máy móc và thiết bị chăn nuôi	5%
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	57.041.323.805	15.238.796.482
Phải trả lãi vay	749.211.169	1.003.730.978
Chi phí phải trả các công trình	56.292.112.636	14.235.065.504
Cộng	57.041.323.805	15.238.796.482

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	62.028.180	49.734.544
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đặng Tây Ninh – Thu hộ	-	6.774.412
Công ty CP Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh – Thu hộ	62.028.180	42.960.132
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	1.627.357.104	79.784.855
Bảo hiểm xã hội	441.891.030	-
Bảo hiểm y tế	78.798.735	-
Bảo hiểm thất nghiệp	34.658.120	-
Kinh phí công đoàn	161.271.959	52.020.870
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	910.737.260	27.763.985
Cộng	1.689.385.284	129.519.399

18. Vay và nợ thuê tài chính
a) Ngân hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>173.278.399.221</i>	<i>173.278.399.221</i>	<i>121.283.690.428</i>	<i>121.283.690.428</i>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>153.023.095.221</i>	<i>153.023.095.221</i>	<i>101.028.386.428</i>	<i>101.028.386.428</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	3.165.994.988	3.165.994.988
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	47.148.707.667	47.148.707.667	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam ⁽²⁾	93.546.919.213	93.546.919.213	48.686.577.346	48.686.577.346
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	-	-	18.580.000.000	18.580.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	5.612.509.988	5.612.509.988
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN ⁽⁴⁾	10.089.569.902	10.089.569.902	24.983.304.106	24.983.304.106
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁵⁾	2.237.898.439	2.237.898.439	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Cộng	173.278.399.221	173.278.399.221	121.283.690.428	121.283.690.428

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130005547102 ngày 10/03/2025 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động; các khoản vay không quá 06 tháng; lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với giá trị tại thời điểm 30/09/2025 là 24.549.000.000 VNĐ.

⁽²⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2401/2025/6965706/HĐTD ngày 09/06/2025. Hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VNĐ trong đó đã bao gồm dư nợ vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1290/6965706/HĐTD ngày 30/05/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2026. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/11/2023 và các hợp đồng tiền gửi giá trị 62.235.000.000 VNĐ.

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0025/2025/HIDHM-PN/SHB.11150 ngày 31/03/2025. Giá trị cấp hạn mức là 80.000.000.000 VND, thời gian 12 tháng, mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:
- + Công trình xây dựng trên đất Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO tại Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 145941, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 10888 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 01/11/2022. Giá trị của tài sản là 43.317.000.000 VND theo biên bản định giá ngày 13/12/2024.
 - + Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, các loại thiết bị phụ tùng thuộc dự án Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao tại thửa đất số 177 tờ bản đồ địa chính số 23 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 145941, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 10888 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 01/11/2022. Giá trị của tài sản là 80.699.000.000 VND theo biên bản định giá ngày 14/12/2024.
 - + 01 xe ô tô tải có cần cầu loại FM8JW7A, số máy: J08EWD11687, số khung: RNJFM8JW7XX10160, màu: Trắng, biển số đăng ký: 50H-086.14, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50 012359 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Hồ Chí Minh cấp ngày 24/10/2023. Giá trị của tài sản là: 1.624.000.000 VND theo biên bản định giá ngày 17/12/2024.
 - + Tài sản đảm bảo cố định thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao SiBa: Máy cắt plasma/hơi điều khiển số, model BHC-4000; máy cắt kim loại công nghệ hồ quang Plasma; máy chà sàn liên hợp Sauber; máy cắt kim loại – MC315AC.
 - + Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây dựng và cung cấp thiết bị với các đối tác đầu ra.
- (4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10001084LD001202491 ngày 15/11/2024. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị tương đương 30% tổng dư nợ vay tại Ngân hàng. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2025 là 14.780.000.000 VNĐ.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VNI25009873/WBVN201 ngày 25/09/2025. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi theo tiến độ từng giai đoạn. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2025 theo giai đoạn 1 là 2.750.000.000 VNĐ.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHIỆP CAO SIBA
Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý III.2025 (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2025
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.165.994.988	808.976.074	-	(3.974.971.062)	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	48.686.577.346	136.348.367.896	-	(91.488.026.029)	93.546.919.213
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thuyền	18.580.000.000	4.269.800.000	-	(22.849.800.000)	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	5.612.509.988	-	-	(5.612.509.988)	-
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	24.983.304.106	28.626.190.117	-	(43.519.924.321)	10.089.569.902
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	61.317.567.097	-	(14.168.859.430)	47.148.707.667
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	-	2.237.898.439	-	-	2.237.898.439
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thuyền	20.255.304.000	-	15.191.478.000	(15.191.478.000)	20.255.304.000
Cộng	121.283.690.428	233.608.799.623	15.191.478.000	(196.805.568.830)	173.278.399.221

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	161.833.315.668	161.833.315.668	36.653.318.043	36.653.318.043
Vay dài hạn ngân hàng	160.418.149.755	160.418.149.755	35.609.627.755	35.609.627.755
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên ⁽¹⁾	20.418.149.755	20.418.149.755	35.609.627.755	35.609.627.755
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun ⁽²⁾	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính	1.415.165.913	1.415.165.913	1.043.690.288	1.043.690.288
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽³⁾	385.761.589	385.761.589	514.348.792	514.348.792
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam ⁽⁴⁾	1.029.404.324	1.029.404.324	529.341.496	529.341.496
Cộng	161.833.315.668	161.833.315.668	36.653.318.043	36.653.318.043

⁽¹⁾ Là khoản vay theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm bảy chín mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm bảy chín mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

⁽²⁾ Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun - CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD - CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The Shanghai Commercial Savings bank,

LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án: "Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trảng Nhứt, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 10% giá trị mỗi lần giải ngân, 11% nếu giải ngân bằng ngoại tệ, tổng giá trị hợp đồng tiền gửi đến ngày 30/09/2025 là 29.450.000.000 VNĐ.

(3) Là khoản nợ thuế tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B221118401 ngày 14/11/2022 cho tài sản: Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 29/11/2022, giá trị thuê 484.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220947802 ngày 30/11/2022 cho tài sản: Máy hàn Laser hiệu WELDCOM, Model: LW1500M; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 14/12/2022, giá trị thuê 373.248.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

(4) Là khoản nợ thuế tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00310-000 ngày 27/12/2024 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Mitsubishi, Model: FD30NT, năm sản xuất 2024, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 94.050.000 VNĐ. Lãi suất thuê là 6,63%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,03% và lãi suất chỉ định là: 6%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00151-000 ngày 27/06/2025 cho tài sản: Máy cắt laser sợi quang hai bản chuyển đổi có hộp bảo vệ hiệu ILM Laser, Model: ILK-3015EXC, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 113.925.000 VNĐ. Lãi suất thuê là 6,63%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,03% và lãi suất chỉ định là 1,6%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
 Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý III.2025 (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 30 tháng 09 năm 2025
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn phải trả các bên khác					
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	35.609.627.755	-	-	(15.191.478.000)	20.418.149.755
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	-	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000
Nợ thuế tài chính					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	514.348.792	-	(128.587.203)	-	385.761.589
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	529.341.496	753.193.651	(253.130.823)	-	1.029.404.324
Cộng	36.653.318.043	140.753.193.651	(381.718.026)	(15.191.478.000)	161.833.315.668

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.168.927.131	7.606.419.492	(2.072.805.637)	13.702.540.986
Cộng	8.168.927.131	7.606.419.492	(2.072.805.637)	13.702.540.986

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	79.824.500.000	88.815.948.395	418.640.448.395
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.999.830.000	-	(54.999.830.000)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	115.000.000.000	(221.900.000)	-	114.778.100.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông	79.999.800.000	(79.824.500.000)	(175.300.000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	45.320.349.901	45.320.349.901
Số dư cuối năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	78.961.168.296	578.738.898.296
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	78.961.168.296	578.738.898.296
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	22.172.449.265	22.172.449.265
Số dư cuối kỳ này	499.999.630.000	(221.900.000)	101.133.617.561	600.911.347.561

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/9/2025:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	278.000.000.000	55,60%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	23.332.060.000	4,67%	23.332.060.000	4,67%
Các đối tượng khác	198.667.570.000	39,73%	198.667.570.000	39,73%
Cộng	499.999.630.000	100%	499.999.630.000	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 30.09.2025	Tới 30.09.2024
Doanh thu bán hàng hóa	814.673.410.100	1.753.921.874.650
Doanh thu thương mại, cung cấp dịch vụ	11.989.475.448	2.355.626.000
Doanh thu cơ khí, xây lắp	500.185.495.250	600.185.945.505
Cộng	1.326.848.380.798	2.356.463.446.155

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 30.09.2025	Tới 30.09.2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	808.317.838.370	1.750.628.473.750
Giá vốn thương mại, cung cấp dịch vụ	6.455.114.468	1.301.549.808
Giá vốn cơ khí, xây lắp	430.172.198.616	538.929.155.687
Cộng	1.244.945.151.454	2.290.859.179.245

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 30.09.2025	Tới 30.09.2024
Lãi tiền gửi, ký quỹ	749.532.833	681.566.220
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	281.577.732	-
Lãi từ lợi nhuận được chia	-	1.092.488.530
Cộng	1.031.110.565	1.774.054.750

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 30.09.2025	Tới 30.09.2024
Chi phí lãi vay	11.241.201.956	13.225.142.138
Dự phòng đầu tư vào công ty con	468.517.103	1.479.170.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.752.079.603	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.078.800.098	-
Cộng	15.540.598.760	14.704.313.042

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 30.09.2025	Tới 30.09.2024
Chi phí cho nhân viên	11.514.185.870	7.610.170.119
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	765.337.363	249.706.532
Chi phí bảo hành	2.544.341.543	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.688.157.895	1.207.803.852
Các chi phí khác	258.243.159	1.112.803.578
Cộng	16.770.265.830	10.180.484.081

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 30.09.2025	Tới 30.09.2024
Chi phí cho nhân viên	10.360.366.187	8.306.768.161
Chi phí đồ dùng văn phòng	329.827.842	261.232.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.204.313.324	1.192.841.846
Thuế, phí và lệ phí	743.920.835	1.216.293.859
Dự phòng phải thu khó đòi	-	563.608.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.308.679.227	4.782.936.270
Các chi phí khác	1.941.814.604	1.753.155.505
Cộng	22.888.922.019	18.076.837.064

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 30.09.2025	Tới 30.09.2024
Thanh lý tài sản	-	11.574.074.075
Phạt vi phạm hợp đồng	1.779.215.027	128.111.645
Chiết khấu	9.801.770	5.516.330
Xử lý công nợ	7.817.172	25.575.131
Thu nhập khác	33.316.449	21.770.766
Cộng	1.830.150.418	11.755.047.947

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 30.09.2025	Tới 30.09.2024
Phạt theo hợp đồng	1.319.966.328	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	3.535.109	5.245.069
Xử lý công nợ	20.183.107	1.061.965
Các khoản khác	108.019.727	908.364.434
Cộng	1.451.704.271	914.671.468

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2025
	Tới 30.09.2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.112.999.447
Thu nhập tính thuế	28.699.107.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.934.570.909
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	5.979.273
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	5.940.550.182

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam Tại Long An	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Từ 01.01.2025	Tới 30.09.2025
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ		1.519.887.471
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ		10.539.375.054
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ		6.904.465.109
Đã thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.771.519.996
Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ		500.343.121
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ		431.317.603

	Từ 01.01.2025
	Tới 30.09.2025
Cần trừ công nợ	129.100.188
Góp vốn	18.770.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	994.959.598
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	2.118.298.404
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	750.380.419
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.565.966.136
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	35.464.339.184
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	68.900.897.129
Cần trừ công nợ	6.774.412
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	103.976.848.212
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	160.634.179.336
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	8.393.562.371
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	22.226.554.338
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	1.148.509.883
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.077.923.709
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.239.321.985
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.415.401.046
Cần trừ công nợ tiền chi hộ	289.403.604
Phải trả tiền chi hộ	308.471.652
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.691.478.275
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.416.654.716
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.820.457.998
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.521.600
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.678.996.863
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.592.997.849

	Từ 01.01.2025	Tới 30.09.2025
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long		
Phải trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ	263.688.755.200	
Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.825.008.050	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.438.001.625	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.418.955.926	
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.133.015.155	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.216.936.170	
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC		
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.473.392.100	
CN Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam Tại Long An		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.296.000	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Tuyết Nhung

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Đức